

Số: 587/QĐ-TMDL

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách năm 2024

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 5689/QĐ-BGDĐT ngày 01/09/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 17/05/2022 của UBND Thành phố Hà Nội về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật của Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/8/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 5960/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp Thành phố năm 2024;

Theo đề nghị của Kế toán trưởng.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Công bố công khai số liệu điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách của trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội năm 2024 (chi tiết theo biểu mẫu đính kèm).

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Kế toán trưởng và Trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Các đ/c PHT (để biết);
- Sở Tài chính HN (để b/c);
- Lưu VT, TCHCQT.



HIỆU TRƯỞNG

Trịnh Thị Thu Hà

**CÔNG BỐ CÔNG KHAI DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN THU,  
CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 587/QĐ-TMDL ngày 25 tháng 11 năm 2024)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Số TT     | Nội dung                                           | Dự toán được giao |
|-----------|----------------------------------------------------|-------------------|
| <b>I.</b> | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                   |
| <b>1</b>  | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |                   |
| 1.1       | Lệ phí                                             |                   |
|           | Lệ phí tuyển sinh                                  |                   |
| 1.2       | Phí                                                |                   |
| <b>2</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |                   |
| 2.1       | Chi sự nghiệp                                      |                   |
| a         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| b         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| 2.2       | Chi phí quản lý hành chính                         |                   |
| a         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| b         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| <b>3</b>  | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                     |                   |
| 3.1       | Lệ phí                                             |                   |
|           | Lệ phí tuyển sinh                                  |                   |
| 3.2       | Phí                                                |                   |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              |                   |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                   |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| <b>2</b>  | <b>Nghiên cứu khoa học</b>                         |                   |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                   |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |                   |
|           | - Nhiệm vụ khoa học cấp Bộ                         |                   |
|           | - Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở                      |                   |
| 2.2       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                   |
| 2.3       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>   | 29.623            |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 5.347             |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 24.276            |
| -         | Chi nghiệp vụ                                      | 2.710             |
| -         | Mua sắm, sửa chữa TSC                              | 15.388            |
| -         | Cải tạo, sửa chữa các công trình                   | 6.178             |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>      |                   |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| 4.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                          |                   |
| 5.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| 5.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                       |                   |
| 6.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |

|      |                                                        |  |
|------|--------------------------------------------------------|--|
| 6.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                   |  |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                 |  |
| 7.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                         |  |
| 7.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                   |  |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                 |  |
| 8.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                         |  |
| 8.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                   |  |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình, thông tấn</b> |  |
| 9.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                         |  |
| 9.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                   |  |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                  |  |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                         |  |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                   |  |
| 11   | <b>Chi chương trình mục tiêu</b>                       |  |
| 1    | Chi chương trình mục tiêu quốc gia                     |  |
|      | (chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)    |  |
| 2    | Chi chương trình mục tiêu                              |  |
|      | (chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu )            |  |

